

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng năm 2022 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng năm 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023-
Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH (SXKD), ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (ĐT XD) NĂM 2022

I. TÌNH HÌNH THIẾT BỊ

1. Thuận lợi

- Trong năm 2022, Công ty triển khai các giải pháp để thực hiện chủ đề năm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam “**Thích ứng an toàn, linh hoạt, hiệu quả**” gắn liền với việc nâng cao hiệu quả trong SXKD - ĐT XD - Tài chính trong Công ty, kết quả thực hiện vượt kế hoạch về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận và đảm bảo tỷ lệ cổ tức theo kế hoạch đề ra.

- Các tổ máy vận hành an toàn, ổn định và đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu huy động của Trung tâm điều độ Hệ thống điện Quốc gia (A0), đúng phương thức vận hành của các trung tâm điều độ.

- Thủy văn hồ Đơn Dương tương đối thuận lợi.

2. Khó khăn

- MBA 1T Nhà máy thủy điện (NMTĐ) Đa Mi xảy ra sự cố do hiện tượng phóng điện bên trong MBA, tách ra khỏi vận hành để kiểm tra, sửa chữa từ ngày 23 tháng 4 năm 2022 đến hết ngày 26 tháng 6 năm 2022.

- Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim bị kéo dài tiến độ hoàn thành do các yếu tố khách quan, làm phát sinh một số chi phí liên quan nên phải thực hiện các thủ tục xin cấp thẩm quyền để điều chỉnh tiến độ, cơ cấu nguồn vốn để thực hiện giải ngân và phục vụ công tác quyết toán Dự án.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

1. Tình hình thủy văn

Lưu lượng trung bình nước về các hồ năm 2022 như sau: Hồ Đơn Dương là 28,64 m³/s, cao hơn cùng kỳ 2021 và trung bình nhiều năm (TBNN) (năm 2021: 28,36 m³/s, TBNN: 23,10 m³/s); hồ Hàm Thuận là 46,32 m³/s, thấp hơn cùng kỳ 2021 và TBNN (năm 2021: 56,26 m³/s; TBNN: 51,66 m³/s). Chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Hồ Đơn Dương		Hồ Hàm Thuận	
		2021	2022	2021	2022
1	Lưu lượng vào hồ (m ³ /s)	28,36	28,64	56,25	46,32
2	Tần suất (%)	20,0	19,0	30,7	65,0
3	Lưu lượng chạy máy (m ³ /s)	22,84	24,90	50,35	47,83
4	Lưu lượng nước xả trung bình (m ³ /s)	4,98	3,27	2,92	1,34
	<i>Xả dòng chảy tối thiểu</i>	<i>2,10</i>	<i>1,92</i>	<i>1,26</i>	<i>1,34</i>
5	Tổng lượng nước xả (tr. m ³)	136,27	103,14	92,85	42,17
	<i>Xả dòng chảy tối thiểu</i>	<i>66,23</i>	<i>60,64</i>	<i>39,58</i>	<i>42,17</i>
6	Mức nước hồ đầu kỳ (m)	1042,00	1042,20	601,65	605,02
7	Mức nước hồ cuối kỳ (m)	1042,20	1042,06	605,02	600,11

2. Công tác sản xuất điện

Kế hoạch (KH) sản lượng năm 2022 là 2.463 triệu kWh, thực hiện (TH) 3.105,5 triệu kWh, đạt 126,1% kế hoạch. Chi tiết như sau:

STT	Nội dung	KH 2022	TH 2022	TH/KH (%)
1	Sản lượng điện sản xuất (Tr.kWh)	2.463,0	3.105,5	126,09
	- Thủy điện	2.400,3	3.039,4	126,63
	- Điện mặt trời (*)	62,7	66,1	105,46
2	Sản lượng điện thương phẩm (Tr.kWh)	2.443,0	3.083,7	126,22
	- Thủy điện	2.380,8	2.018,2	126,77
	- Điện mặt trời (*)	62,2	65,5	105,45

(*) Sản lượng điện mặt trời bị cắt giảm là 2,15 triệu kWh, tương ứng 3,27 % so với SLD thực phát

3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2022	TH 2022	TH/KH (%)
1	Tỉ lệ điện dùng cho SXĐ (%)	%	$\leq 0,84$	0,72	85,71
2	Hệ số khả dụng (%)	%	$\geq 95,64$	95,97	100,35
3	Tỉ lệ dừng máy sự cố (%)	%	$\leq 0,5$	0,26	52,00
4	Tỉ lệ dừng máy bảo dưỡng (%)	%	$\leq 3,86$	3,77	97,67

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đều đạt kế hoạch. Tình hình thiết bị tại các nhà máy như sau:

- a) Nhà máy Thủy điện Đa Nhim: Không có sự cố.
- b) Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận: Không có sự cố.
- c) Nhà máy Thủy điện Đa Mi: Có 02 sự cố.

- Vào lúc 16 giờ 59 phút ngày 23 tháng 4 năm 2022, xảy ra sự cố máy biến thế 1T Nhà máy Thủy điện Đa Mi do phóng điện làm hư hỏng các cuộn dây 230kV phải dừng tổ máy H1 Đa Mi để sửa chữa MBA đến ngày 26 tháng 6 năm 2022.

- Vào 15 giờ 54 ngày 23 tháng 7 năm 2022 tổ máy H2 Đa Mi ngừng do sự cố 87T MBA T2 tác động ngoài vùng bảo vệ của MBA khi xảy ra sự cố bên ngoài đường dây 110kV Hàm Thuận - Điện mặt trời Đa Mi.

- d) Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi: Không có sự cố.

2. Công tác sửa chữa tài sản cố định (TSCĐ)

- Trong năm 2022, Công ty đăng ký 11 hạng mục thực hiện trong năm 2022 và 01 hạng mục thực hiện trong 2 năm (2022-2023) với tổng giá trị giải ngân 58.425 triệu đồng. Đã thực hiện hoàn tất 11 với giá trị giải ngân là 55.959 triệu đồng, đạt 95,78% kế hoạch.

- Giá trị kế hoạch hoạch toán vào chi phí năm 2022 là 38.730 triệu đồng, thực hiện năm 2022 là 30.810 triệu đồng đạt 79,55% so với kế hoạch năm. Giá trị hạch toán vào chi phí thấp do giảm giá trong quá trình đấu thầu.

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Nội dung	KH 2022 (triệu đồng)	TH 2022 (triệu đồng)	TH/KH (%)
1	Tổng doanh thu	2.191.059	2.820.006	128,71
	- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện (bao gồm lãi tiền gửi)	2.170.075	2.754.640	126,94
	<i>Trong đó: Lãi tiền gửi</i>	<i>70.000</i>	<i>105.911</i>	<i>151,30</i>
	- Doanh thu hoạt động tài chính	14.084	33.426	237,33

	- Doanh thu khác	6.900	31.940	462,90
2	Tổng chi phí	1.079.983	1.017.781	94,24
	- Chi phí hoạt động sản xuất điện (gồm các khoản làm tăng giảm giá điện)	1.073.773	1.003.346	93,44
	<i>Trong đó: Lỗ/Lãi (Chênh lệch tỉ giá)</i>	<i>-74.957</i>	<i>69.118</i>	<i>-</i>
	- Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-
	- Chi phí khác	6.210	14.435	232,45
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.111.076	1.802.225	162,21
	- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh điện	1.096.302	1.751.294	159,75
	- Lợi nhuận hoạt động tài chính	14.084	33.426	237,33
	- Lợi nhuận khác	690	17.505	2.536,96
4	Lợi nhuận sau thuế	888.861	1.480.119	166,52
5	Cổ tức (%)	20	34	170,00

III. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

1. Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim

a) Công tác giải ngân

- Trong năm 2022, Công ty đăng ký kế hoạch giải ngân là 43.748 triệu đồng, thực hiện năm 2022 là 12.764 triệu đồng, đạt 29,18%. Chi tiết như sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KH 2022	TH 2022	TH/KH (%)
1	Vốn vay	-	-	-
2	Vốn đối ứng	43.748	12.764	29,18
	Tổng cộng	43.748	12.764	29,18

- Giá trị giải ngân thấp do các nguyên nhân khách quan sau:

+ Chưa thanh toán chi phí Tư vấn giám sát thực hiện trong giai đoạn thi công khoan nổ khoảng 26.127 triệu đồng trong năm phải chuyển tiếp sang năm 2023;

+ Chưa thanh toán chi phí Công tác lập và thẩm tra Báo cáo kéo dài khoảng 749 triệu đồng;

+ Lập kết hoạch giải ngân Gói số 01 - (DNE-A1): Khảo sát, lập TKKT- Tổng dự toán và HSMT- Tổng dự toán và HSMT năm 2022 là 3,2 tỷ trùng lắp một phần công việc đã nghiệm thu năm 2021 nên trong năm 2022 chỉ giải ngân được 445 triệu đồng.

b) Tình hình thực hiện đến tháng 4 năm 2023

- Đã cam kết với nhà thầu Tư vấn giám sát (TVGS) sẽ chi trả chi phí giám sát trong thời gian thi công khoan nổ đường hầm (929m) để TVGS tiếp tục thực hiện công việc.

- Phối hợp TVGS và Nhà thầu giải quyết các tồn tại chậm tiến độ Hợp đồng số 368/DHD-CC47 ngày 09 tháng 12 năm 2015 làm cơ sở gia hạn thời gian tranh chấp.

- Hoàn thành Báo cáo quyết toán dự án đợt 1.

- Đã hoàn thành các nghĩa vụ xử lý tài chính theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

- Đã hiệu chỉnh Báo cáo cập nhật, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) trình cấp thẩm quyền để điều chỉnh tiến độ dự án làm cơ sở điều chỉnh Quyết định đầu tư.

2. Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi

a) Công tác giải ngân

Trong năm 2022, Công ty đăng ký kế hoạch giải ngân là 386 triệu đồng, thực hiện cả năm 2022 là 191 triệu đồng, đạt 49,5% kế hoạch năm. Chi tiết như sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KH 2022	TH 2022	TH/KH (%)
1	Vốn vay	-	-	-
2	Vốn đối ứng	386,0	191	49,5
	Tổng cộng	386,0	191	49,5 (*)

(*) Giá trị giải ngân thấp hơn kế hoạch do giảm chi phí kiểm tra hết hạn bảo hành của Tư vấn quản lý dự án và Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật thực hiện từ xa.

b) Tình hình thực hiện

- Kết thúc công tác bảo hành gói thầu DMS-8 và DMS-9.

- Hoàn thành công tác quyết toán toàn bộ dự án.

3. Công tác mua sắm tài sản cố định

a) Đầu tư phát triển (ĐTPT)

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện 22 hạng mục (gồm 01 hạng mục phát sinh) với tổng giá trị kế hoạch đăng ký là 35.638 triệu đồng, thực hiện là 8.321 triệu đồng đạt 23,3% so với kế hoạch. Giá trị giải ngân thấp do:

- Công tác thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị lựa chọn nhà thầu kéo dài hơn so với kế hoạch. Do đó, trong năm 2022 chỉ thực hiện giải ngân chi phí cho tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật. Các công tác còn lại (phát hành hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà thầu cung cấp, lắp đặt, nghiệm thu hoàn thành) sẽ thực hiện chuyển tiếp sang năm 2023.

- Hạng mục hệ thống giám sát trực tuyến MBA NMTĐ Đa Mi chưa thực hiện giải ngân, Tổng công ty đã có văn bản thông qua kết quả đánh giá HSĐXKT tại văn bản số 100/EVNGENCO1-TH ngày 21 tháng 01 năm 2023. Đã kết hợp đồng ngày 05 tháng 4 năm 2023.

b) Khấu hao cơ bản (KHCB)

Trong năm 2022, Công ty đăng ký 01 hạng mục (mua 2 MBA Đa Mi) với tổng giá trị kế hoạch giải ngân là 16.143 triệu đồng (dự kiến tạm ứng 20% giá trị hợp đồng), Tổng công ty đã có văn bản thông qua kết quả đánh giá HSĐXKT tại văn bản số 100/EVNGENCO1-TH ngày 21 tháng 01 năm 2023. Đã kết hợp đồng ngày 05 tháng 4 năm 2023.

IV. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, GÓP VỐN, MUA CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

1. Kết quả sản xuất kinh doanh của các công ty có vốn góp của Công ty

STT	Tên công ty	Giá trị vốn góp cuối kỳ (Trđ)	Tỷ lệ vốn góp (%)	LNST kế hoạch (Trđ)	LNST thực hiện (Trđ)	Giá trị vốn góp cuối kỳ (Trđ)
1	CTCP Thủy điện Hạ Sông Pha	112.000	70	19.280	25.548	112.000
2	CTCP Phong điện Thuận Bình	100.000	20	139.059	100.339	100.000
3	CTCP Thủy điện A Vương	24.560	3	104.672	582.282	24.560
4	CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ	12.800	1	128.796	642.181	12.800

Nhìn chung, tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết và các công ty có vốn góp của Công ty trong năm 2022 đều có kết quả thuận lợi, lợi nhuận sau thuế đều vượt so với kế hoạch. Các công ty thủy điện có kết quả kinh doanh tốt chủ yếu do tình hình thủy văn trong năm qua tương đối thuận lợi. Riêng Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình lợi nhuận thấp hơn kế hoạch do giá thấp so với trung bình nhiều năm trước, thấp hơn so với thiết kế và sản lượng bị cắt giảm do quá tải đường dây.

2. Lãi tiền gửi, cho vay

Trong năm, Công ty theo dõi chặt chẽ dòng tiền, gửi tiết kiệm có kỳ hạn với lãi suất tùy theo thời điểm, lãi suất giao động từ 5,1% đến 6,3%/năm và khoản cho Tổng công ty vay với lãi suất bình quân là 7,4%. Lãi tiền gửi, tiền cho vay trong năm là 105.911 triệu đồng.

Phần II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DÀI HẠN

1. Hoàn thành Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim - giai đoạn 2 với công suất 80MW.

2. Tiến hành cải tạo, nâng cấp hệ thống thiết bị các nhà máy thủy điện Đa Mi, Đa Nhim.

Phần III

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2023

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH

1. Mức nước hồ Hàm Thuận cuối năm 2022 thấp hơn mức nước dâng bình thường 4,9m (600,1m/605,0m).

2. Khối lượng công tác sửa chữa, nâng cấp, thay thế hệ thống thiết bị rất lớn như: Sửa chữa thay thế hệ thống điều khiển NMTĐ Đa Mi (giai đoạn 2); Nâng cấp hệ thống điều khiển trạm GIS Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận, Hệ thống thiết bị trung tâm điều khiển OCC, hệ thống điều tốc Sông Pha và thay thế 2 máy biến áp chính Nhà máy Thủy điện Đa Mi...đòi hỏi phải tập trung nhiều nguồn lực để hoàn thành theo kế hoạch đề ra.

II. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT ĐIỆN

1. Sản lượng điện

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
1	Sản lượng điện sản xuất	Triệu kWh	2.884
	- Thủy điện	Triệu kWh	2.818
	- Điện Mặt trời	Triệu kWh	66
2	Sản lượng điện thương phẩm	Triệu kWh	2.860,5
	- Thủy điện	Triệu kWh	2.794,8
	- Điện Mặt trời	Triệu kWh	65,7

2. Chỉ tiêu về doanh thu và giá bán điện tăng thêm

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đa Nhim	Hàm Thuận	Đa Mi
1	Giá bán điện trên thị trường giao ngay tăng thêm (ΔG)	đ/kWh	70,9	70,9	70,9
2	Doanh thu tăng thêm trên thị trường điện (ΔD)	Tỉ đồng	105,49	66,22	41,13

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
1	Tỷ lệ điện tự dùng	%	0,84
2	Hệ số khả dụng	%	94,94
3	Tỷ lệ dừng máy sự cố	%	0,50 (Mùa khô) 0,00 (Mùa mưa)
4	Hệ số dừng máy bảo dưỡng	%	4,56

III. CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA

1. Sửa chữa lớn

Công ty đăng ký kế hoạch sửa chữa lớn năm 2023 gồm 7 hạng mục công trình (6 hạng mục công trình đăng ký mới và 01 hạng mục công trình chuyển tiếp từ năm 2022) với tổng giá trị là 43.358 triệu đồng và giá trị hạch toán vào chi phí trong năm 2023 là 26.300 triệu đồng.

2. Sửa chữa thường xuyên

- Sửa chữa thường xuyên tự làm: Công ty đăng ký kế hoạch sửa chữa thường xuyên năm 2023 gồm 17 hạng mục với tổng số tiền là 12.551 triệu đồng.

- Sửa chữa thường xuyên phân thuê ngoài: Công ty đăng ký kế hoạch sửa chữa thường xuyên năm 2023 gồm 21 hạng mục với tổng số tiền là 23.043 triệu đồng.

IV. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	2.263.379
	- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện (bao gồm lãi tiền gửi)	Tr.đồng	2.226.990
	<i>Lãi tiền gửi</i>	Tr.đồng	80.000
	- Doanh thu hoạt động tài chính	Tr.đồng	26.989
	- Doanh thu khác	Tr.đồng	9.400
2	Tổng chi phí	Tr.đồng	1.191.093

	- Chi phí hoạt động sản xuất điện (gồm các khoản làm tăng giảm giá điện)	Tr.đồng	1.182.633
	<i>Trong đó: Lỗ/Lãi (Chênh lệch tỉ giá)</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>-103.948</i>
	- Chi phí hoạt động tài chính	Tr.đồng	-
	- Chi phí khác	Tr.đồng	8.460
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	1.072.286
	- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh điện	Tr.đồng	1.044.357
	- Lợi nhuận hoạt động tài chính	Tr.đồng	26.989
	- Lợi nhuận khác	Tr.đồng	940
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	857.829
5	Cổ tức	%	20

V. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Trong năm 2023, Công ty đăng ký kế hoạch giải ngân Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim là 81.152 triệu đồng.

2. Mua sắm tài sản cố định

- Đầu tư phát triển: 83.797 triệu đồng.
- Khấu hao cơ bản: 80.715 triệu đồng.

Trên đây là toàn bộ báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2022 và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2023 của Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Ban KS;
- Lưu: VT, KHVT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Cường

Phụ lục I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐĐHD ngày tháng 3 năm 2023 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

STT	Hạng mục công trình	Quyết định	Giá trị kế hoạch				Giá trị Quyết toán	Thực hiện năm 2022		Tình hình thực hiện
			Năm 2022	Năm 2023	Tổng	Hạch toán chi phí		Giải ngân	Hạch toán	
	SỬA CHỮA LỚN		58,425	10,138	-	38,730	41,519	55,959	30,810	
A	Công trình chuyển tiếp từ năm 2021		29,043	10,138	-	9,348	16,773	31,213	6,064	
1	Tổ máy và sân phân phối - Tổ máy H2 nhà máy thủy điện Đa Mi	598/QĐ-TĐĐHD ngày 23/10/2020	14,005			9,210	16,773	11,817	5,921	Hoàn tất
2	Tổ máy và sân phân phối - Hệ thống DCS Nhà máy Thủy điện Đa Mi	599/QĐ-TĐĐHD ngày 23/10/2020	15,038	10,138		138		19,396	143	- Thực hiện hoàn tất tổ máy H2 Đa Mi trong tháng 12 năm 2022. - Thực hiện hoàn tất tổ máy H1 Đa Mi trong tháng 2 năm 2023. - Đang thực hiện nâng cấp hệ thống điều khiển tự động dự kiến 20/3/2023 hoàn tất. - Dự kiến tháng 4/2023 thực hiện hoàn tất.
B	Công trình kế hoạch đăng ký mới năm 2022		29,382	-	-	29,382	24,746	24,746	24,746	
	Tổ máy và sân phân phối - Hệ thống thiết bị trạm phân phối điện Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận	438/QĐ-TĐĐHD ngày 09/9/2021	2,378			2,378	2,034	2,034	2,034	Hoàn tất
	Tổ máy và sân phân phối - Hệ thống thiết bị trạm phân phối điện Nhà máy Thủy điện Đa Mi	441/QĐ-TĐĐHD ngày 10/9/2021	793			793	670	670	670	Hoàn tất
	Thiết bị phụ trợ khác - Hệ thống thiết bị phụ dịch Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận	442/QĐ-TĐĐHD ngày 10/9/2021	3,308			3,308	2,518	2,518	2,518	Hoàn tất
	Thiết bị phụ trợ khác - Hệ thống thiết bị phụ dịch Nhà máy Thủy điện Đa Mi	443/QĐ-TĐĐHD ngày 10/9/2021	1,436			1,436	1,427	1,427	1,427	Hoàn tất
	Thiết bị phụ trợ khác - Hệ thống thiết bị điện và nước khu Văn phòng Bảo Lộc	445/QĐ-TĐĐHD ngày 10/9/2021	941			941	854	854	854	Hoàn tất
	Khu vận hành sửa chữa Bảo Lộc - Nhà trực vận hành N	448/QĐ-TĐĐHD ngày 10/9/2021	4,487			4,487	3,989	3,989	3,989	Hoàn tất
	Đường vận hành và kiến trúc Nhà máy Thủy Điện Hàm Thuận	444/QĐ-TĐĐHD ngày 10/9/2021	3,463			3,463	2,961	2,961	2,961	Hoàn tất
	Hệ thống giao thông nội bộ công trình - Đường vận hành nội bộ Đa Mi	446/QĐ-TĐĐHD ngày 10/9/2021	4,315			4,315	3,479	3,479	3,479	Hoàn tất
	Đường vận hành Hầm 1 Đa Nhim	447/QĐ-TĐĐHD ngày 10/9/2021	3,897			3,897	3,266	3,266	3,266	Hoàn tất
	Đường vận hành Hầm 3 Đa Nhim	449/QĐ-TĐĐHD ngày 10/9/2021	4,364			4,364	3,549	3,549	3,549	Hoàn tất

Phụ lục II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TĐĐHD ngày tháng 3 năm 2023 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Kế hoạch 2022	Thực hiện	TH/KH	Tình hình thực hiện
	Tổng cộng				95,915	21,276	22.2%	
I	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG				44,134	12,955	29.4%	
1	Dự án mở rộng NM TĐ Đa Nhim	ĐA	1		43,748	12,764	29.2%	
	Vốn vay				-	-		
	Vốn đối ứng				43,748	12,764	29.2%	
2	Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi	ĐA	1		386	191	49.5%	
	Vốn vay				0	0		
	Vốn đối ứng				386	191	49.5%	
II	KẾ HOẠCH MUA SẮM TSCĐ BẰNG VỐN ĐTPT				35,638	8,321	23.3%	
I	Danh mục chuyển tiếp				7,168	695	9.7%	
1	Nâng cấp hệ thống điều khiển trạm GIS Hàm Thuận	HT	1	18,050	3,610	695	0.0%	
2	Hệ thống giám sát trực tuyến các MBA chính NMTĐ Đa Mi	HT	2	8,894	3,558	-	-	
II	Danh mục đăng ký mới				28,470.0	7,625.7	26.8%	
1	Trung tâm OCC - Cải tạo, nâng cấp Hệ thống thiết bị trung tâm điều khiển OCC, hệ thống mạng bảo mật hệ thống điều khiển và thị trường điện	HT	1	14,290	2,858	234	8.2%	
2	Hợp bộ thí nghiệm TU, TI	Bộ	1	1,800	1,800	1,792	99.6%	
3	Máy dò tìm chạm đất hệ thống điện DC	Máy	1	880	880	871	99.0%	
4	Hợp bộ thí nghiệm MBA TESTRANO 600	Bộ	1	2,000	2,000	1,980	99.0%	
5	Máy đo điện trở 1 chiều	Máy	1	580	580	564	97.3%	
6	Bộ rút chân không, nạp khí SF6 lưu động	Bộ	1	680.0	680	673	99.0%	
7	Máy hàn sợi cáp quang	Máy	1	86.0	86	93	107.9%	
8	Máy đo cáp quang	Máy	1	128.0	128	138	107.8%	
9	Xe nâng bán tự động	Xe	1	60.0	60	59	99.0%	
10	Máy photocopy	Máy	2	56.0	112	107	95.5%	
11	Bơm nước chữa cháy bằng động cơ xăng	Cái	1	297.0	297	293	98.7%	
12	Thiết bị đo độ đục online	Cái	1	108.0	108	107	99.0%	
13	Máy đo áp lực đập Hàm Thuận	Máy	1	98	98	97	99.0%	
14	Nâng cấp, thay thế hệ thống hội nghị truyền hình các phòng họp tại Công ty	HT	1	3,799	3,799	63	1.7%	
15	Hệ thống cảnh báo lũ hạ du hồ Đơn Dương	HT	1	1,479	1,479	25	1.7%	
16	Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán hạng mục “Cửa van sửa chữa đập tràn Đơn Dương”	Gói	1	1,197	1,197	-	-	
17	Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán hạng mục “Ống piezometer đo đường bão hòa thấm trong thân đập Hàm Thuận và Đa Mi”	Gói	1	7,500	7,500	-	-	
18	Nâng cấp, thay thế, trang bị mới thiết bị CNTT đảm bảo hạ tầng phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2022-2025	Gói	1	4,808	4,808	80	1.7%	
19	Cung cấp phần mềm quản lý kiểm kê vật tư thiết bị bằng QR CODE tích hợp ERP	Gói	1	449		449	-	
III	KẾ HOẠCH MUA SẮM TSCĐ BẰNG VỐN KHCB				16,143	-	-	
1	Máy biến áp chính Nhà máy Thủy điện Đa Mi	Bộ	2	40,358	16,143	-	-	

Phụ lục III

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TÀI CHÍNH NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023

STT	Nội dung	Kế hoạch 2022	TH năm 2022	Tỉ lệ TH/KH năm 2022(%)	Kế hoạch 2023
I	Tổng doanh thu	2,191,059	2,820,006	128.71	2,263,379
1	DT HĐ SXKD chính (SX điện) (bao gồm lãi tiền gửi)	2,170,075	2,754,640	126.94	2,226,990
	Trong đó: Lãi tiền gửi	70,000	105,911	151.30	80,000
2	DT hoạt động tài chính	14,084	33,426	237.33	26,989
3	DT khác	6,900	31,940	462.90	9,400
II	Tổng chi phí	1,079,983	1,017,781	94.24	1,191,093
1	CP HĐ sản xuất điện (gồm các khoản làm tăng giảm giá điện)	1,073,773	1,003,346	93.44	1,182,633
	Trong đó: Lãi (Lỗ CLTG)	-74,957	69,118	-92.21	-103,948
2	CP HĐ tài chính		0		
3	CP khác	6,210	14,435	232.45	8,460
III	Tổng LN trước thuế	1,111,076	1,802,225	162.21	1,072,286
1	LN HĐ SXKD điện	1,096,302	1,751,294	159.75	1,044,357
2	LN HĐ tài chính	14,084	33,426	237.33	26,989
3	LN khác	690	17,505	2,536.96	940
IV	Lợi nhuận sau thuế	888,861	1,480,119	166.52	857,829
V	Cổ tức	20%	34%	170.00	20%

Phụ lục IV
BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm 2022	So sánh tỷ lệ TH/KH (%)
1	Sản lượng điện SX	Tr. kWh	2,463	3,105	126.06
2	Tự dùng, tổn thất	Tr. kWh	20	24	120.00
3	Sản lượng điện giao, bán cho EVN	Tr. kWh	2,443	3,084	126.22
4	Giá bán điện	Đ/kWh	860	859	99.92
5	Doanh thu	Tr.đồng	2,170,075	2,754,640	126.94
	Doanh thu bán điện	Tr.đồng	2,100,075	2,648,729	126.13
	Doanh thu HĐTC (lãi tiền gửi)	Tr.đồng	70,000	105,911	151.30
	Doanh thu khác	Tr.đồng			
6	Chi phí	Tr.đồng	998,816	1,072,464	107.37
	Nhiên liệu	Tr.đồng			
	Vật liệu	Tr.đồng	11,865	16,881	142.28
	Lương và BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	Tr.đồng	121,483	127,741	105.15
	- Lương	Tr.đồng	113,418	119,787	105.62
	- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	Tr.đồng	7,727	7,482	96.83
	- Thù lao của HĐQT & BKS		338	472	139.70
	Khấu hao TSCĐ	Tr.đồng	367,018	354,813	96.67
	Dịch vụ mua ngoài	Tr.đồng	29,191	29,754	101.93
	- Chi phí mua điện	Tr.đồng	5,863	5,238	89.34
	- Chi phí DVMN khác	Tr.đồng	23,328	24,516	105.10
	Chi phí SCL	Tr.đồng	38,730	30,810	79.55
	Nạo vét luồng	Tr.đồng			
	Chi phí bằng tiền	Tr.đồng	430,529	512,464	119.03
	- Thuế tài nguyên	Tr.đồng	221,929	281,363	126.78
	- Phí bảo vệ môi trường rừng	Tr.đồng	85,703	108,655	126.78
	- Tiền cấp quyền khai thác TNN	Tr.đồng	31,054	31,054	100.00
	- Thuế đất, tiền thuê đất	Tr.đồng	2,052	3,200	155.95
	- Lãi và phí vay	Tr.đồng	44,700	42,588	95.28
	- Ăn ca	Tr.đồng	2,190	1,972	90.05
	- DP TC mất việc làm	Tr.đồng	500	244	48.80
	- Chi phí bằng tiền khác	Tr.đồng	42,401	43,388	102.33
7	Lợi nhuận SXKD điện	Tr.đồng	1,171,258	1,682,176	143.62
8	Các khoản tăng, giảm giá thành điện (không gồm Chênh lệch tỷ giá)	Tr.đồng	(74,957)	69,118	
	Chênh lệch tỷ giá	Tr.đồng	(74,957)	69,686	
	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Tr.đồng	(4,315)	1,506	
	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Tr.đồng	(70,642)	68,180	
	Chênh lệch tỷ giá phân bổ	Tr.đồng			144.05%
	Giảm giá thành từ khoản thu về cho thuê cột điện	Tr.đồng			
	Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	Tr.đồng		(779)	
	Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	Tr.đồng		211	
9	Lợi nhuận SXKD điện (chưa bao gồm CLTG)	Tr.đồng	1,171,258	1,681,608	143.57
10	Lợi nhuận SXKD điện (tính đến CLTG)	Tr.đồng	1,096,301	1,751,294	159.75

11	Giá thành điện bình quân	Đ/kWh	409	348	85.07
12	HĐ tài chính				
	Doanh thu	Tr.đồng	14,084	33,426	237.33
	Chi phí	Tr.đồng		-	
	Lợi nhuận	Tr.đồng	14,084	33,426	237.33
13	HĐ sản xuất kinh doanh khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)				
	Doanh thu	Tr.đồng	6,900	31,940	462.90
	Chi phí	Tr.đồng	6,210	14,435	232.45
	Lợi nhuận	Tr.đồng	690	17,505	2,536.96
14	Tổng cộng lợi nhuận (không bao gồm chênh lệch tỷ giá)	Tr.đồng	1,186,032	1,732,539	146.08
15	Tổng cộng lợi nhuận	Tr.đồng	1,111,075	1,802,225	

Ghi chú: Các đơn vị chủ động loại bỏ những chỉ tiêu không liên quan. Ví dụ: HTPPT không cần thiết CLTG

Phụ lục V
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2023

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Q1	Q2	Q3	Q4	Năm
Sản lượng điện																	
Sản lượng điện sản xuất (tr, kWh)	200.33	238.36	223.64	216.51	223.08	175.67	228.75	247.49	325.93	345.61	275.77	183.14	662.33	615.26	802.18	804.52	2,884.28
SLĐ thương phẩm (tr,kWh)	198.86	236.58	221.76	214.69	221.21	174.19	226.83	245.41	323.20	342.70	273.46	181.60	657.19	610.09	795.44	797.76	2,860.49

Ghi chú: Sản lượng điện được tính dựa trên cơ sở: Mức nước hồ cuối năm 2022 đạt mức nước dâng bình thường và tần suất nước về năm 2023 đạt tần suất 65%

Phụ lục VI
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT CHỦ YẾU NĂM 2023

TT	Danh mục	Đơn vị	Số liệu hiệu chỉnh
1	Sản lượng điện phát	Triệu kWh	2,884.3
2	Sản lượng điện xuất tuyến	Triệu kWh	2,860.5
3	Sản lượng điện dùng sản xuất điện	Triệu kWh	23.80
	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>%</i>	0.84
5	Hệ số khả dụng		
	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>%</i>	94.94
6	Tỷ lệ dừng máy sự cố		
	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>%</i>	0.50
8	Hệ số dừng máy bảo dưỡng		
	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>%</i>	4.56
9	Sản lượng điện mua từ lưới về	Triệu kWh	

Phụ lục VII
KẾ HOẠCH SỬA CHỮA LỚN NĂM 2023

TT	Danh mục công trình	Nội dung công việc	Giá trị Quyết định phê duyệt dự toán	Kế hoạch 2023	Ghi chú	Hạch toán vào chi phí điều chỉnh
A	Công trình chuyển tiếp		44,176	5,024		
1	Tổ máy và sân phân phối - Hệ thống DCS Nhà máy Thủy điện Đa Mi		44,176	5,024	Tạm tính đưa vào vận hành tháng 4 (Phân bổ 8 tháng năm 2023)	5,427
B	Công trình kế hoạch năm 2023		38,335	38,334		
1	Tổ máy - Tổ máy H1 Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận	- Kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống cơ khí thủy lực, nhất thứ, nhị thứ. - Sửa chữa máy cắt đầu cực 501.	14,016	14,016	Phân bổ máy cắt đầu cực và cơ cấu truyền động. Tạm tính đưa vào vận hành tháng 10 (phân bổ 3 tháng năm 2023. Từ tháng 1-9 thực hiện các thủ tục mua sắm	2,973
2	Tổ máy - Hệ thống kích từ và hệ thống điều tốc tổ máy H1 Nhà máy Thủy điện Đa Mi	Thuê tư vấn lập hồ sơ khảo sát, PAKT, dự toán, lập HSMT; Thuê tư vấn thẩm tra hồ sơ khảo sát, PAKT, dự toán, lập HSMT.	600	600		-
3	Tổ máy - Hệ thống điều tốc tổ máy H4, Nhà máy Thủy điện Sông Pha	Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế hệ thống điều tốc tổ máy H4 Sông Pha.	5,856	5,856	Tạm tính đưa vào vận hành tháng 10 (phân bổ 3 tháng năm 2023. Từ tháng 1-9 thực hiện các thủ tục mua sắm	781
4	Tổ máy - Hệ thống điều tốc tổ máy H5 Nhà máy Thủy điện Sông Pha	Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế hệ thống điều tốc tổ máy H5 Sông Pha.	5,856	5,856		781
5	Đường vận hành đi đập tràn Hàm Thuận	Sửa chữa mặt đường vận hành đi đập tràn Hàm Thuận.	6,030	6,030		6,030
6	Mái thượng lưu vai trái Đập tràn Đơn Dương	Thi công xử lý nứt, lún nền mái bê tông	5,976	5,976		5,976
7	Giá trị phân bổ - Tổ máy H2 nhà máy thủy điện Đa Mi					4,333
	TỔNG CỘNG		82,511	43,358		26,300

Ghi chú: Giá trị kế hoạch năm 2023 không tính thuế VAT

Phụ lục VIII
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên thiết bị/TSCĐ được sửa chữa	Kế hoạch 2023 trình điều chỉnh	Hạch toán vào chi phí	Ghi chú
I	SCTX tự làm	12,551	9,737	
1	Tiêu tu tổ máy H2 Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận	262	262	
2	Tiêu tu tổ máy H1 Nhà máy Thủy điện Đa Mi	193	193	
3	Tiêu tu tổ máy H2 Nhà máy Thủy điện Đa Mi	230	230	
4	Tiêu tu tổ máy H1 Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	72	72	
5	Tiêu tu tổ máy H2 Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	65	65	
6	Tiêu tu tổ máy H3 Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	65	65	
7	Tiêu tu tổ máy H4 Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	65	65	
8	Tiêu tu tổ máy H5 Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	107	107	
9	Tiêu tu tổ máy H1 Nhà máy Thủy điện Sông Pha	1,624	248	
10	Tiêu tu tổ máy H2 Nhà máy Thủy điện Sông Pha	4,175	655	
11	Tiêu tu tổ máy H3 Nhà máy Thủy điện Sông Pha	1,620	244	
12	Tiêu tu tổ máy H4 Nhà máy Thủy điện Sông Pha	422	422	
13	Tiêu tu tổ máy H5 Nhà máy Thủy điện Sông Pha	422	422	
14	Bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên Nhà máy điện mặt trời Đa Mi	1,132	1,132	
15	Bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên toàn bộ hệ thống thiết bị các nhà máy	1,333	1,333	
16	Chi phí khác SCTX tự làm	763	763	
17	Phân bổ chi phí SCTX tự làm năm 2022	-	3,458	
II	PHẦN THUÊ NGOÀI	23,043	23,043	
1	Sửa chữa xe ô tô	618	618	
2	Sửa chữa khu vận hành sửa chữa Bảo Lộc - Đường nội bộ và Nhà trực vận hành	2,804	2,804	
3	Sửa chữa nhà xưởng và công trình phụ trợ xung quanh Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận	1,400	1,400	
4	Sửa chữa tòa nhà năng lượng Nhà máy Thủy điện Đa Mi	266	266	

5	SC đường vận hành nội bộ Hàm Thuận - Đa Mi	2,503	2,503	
6	SC nhà máy Điện mặt trời Đa Mi - Nhà điều khiển, vận hành TBA 110kV và nhà trạm Inverter A-B	1,317	1,317	
7	SC đường vào trạm lọc, kênh xả Đa Nhim	1,257	1,257	
8	SC Nhà trực bảo vệ khu vực Đa Nhim	659	659	
9	SC nhà trực vận hành và sửa chữa khu vực Đa Nhim	1,178	1,178	
10	SC đường vận hành nhà van số 2 Đa Nhim	1,283	1,283	
11	Hàng rào bảo vệ Km51 Nhà máy thủy điện Đa Nhim	751	751	
12	Vệ sinh tấm pin mặt trời DMS, vật tư DHD cấp	147	147	
13	Nhỏ cỏ trên hệ thống phao pin mặt trời DMS, vật tư DHD cấp	42	42	
14	Sửa chữa bảo dưỡng, thay thế phao cảnh báo bảo vệ tấm pin DMS, vật tư DHD cấp	147	147	
15	Vệ sinh thay lưới chắc rác CNN Hàm Thuận, Đa Mi	110	110	
16	Vệ sinh bên ngoài và sơn dặm (nếu có) thành ống số 1, 2 Đa Nhim	650	650	
17	Tư vấn khảo sát, lập phương án - dự toán xử lý các vết nứt của tòa nhà năng lượng Hàm Thuận	1,843	1,843	Chuyển từ năm 2022 sang do chưa thực hiện xong. Giá trị lấy theo Quyết định phê duyệt danh mục và dự toán danh mục công trình.
18	Xử lý xói ngầm qua hệ thống thoát nước ngầm vai phải đập tràn Đơn Dương	4,620	4,620	Chi phí tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán, thẩm định... và chi phí xử lý xói ngầm
19	Nhà trực vận hành đập tràn Đơn Dương	163	163	
20	Sửa chữa hệ thống phòng cháy và chữa cháy, khu vực nhà trực vận hành sửa chữa Bảo Lộc - Nhà trực vận hành N	325	325	
21	Chi phí khác Sửa chữa thuê ngoài	960	960	

Phụ lục IX

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN - KHẤU HAO CƠ BẢN NĂM 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Hạng mục công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Kế hoạch điều chỉnh			
					Đơn giá	Thành tiền	KH 2022	KH 2023
	Tổng cộng						1,097	245,664
I	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG				-		-	81,152
1	Dự án mở rộng NM TĐ Đa Nhim		Dự án	1	-		-	81,152
	<i>Vốn vay</i>							
	<i>Vốn đối ứng</i>							81,152
II	KẾ HOẠCH MUA SẴM TSCĐ BẰNG VỐN ĐTPT						1,097	83,797
1	Hạng mục chuyển tiếp từ năm 2022						1,097	72,239
1	Nâng cấp hệ thống điều khiển trạm GIS Hàm Thuận	1. Thiết bị phần cứng các tủ điều khiển (220/110 kV witchyard): - LCU Thiết bị tủ điều khiển controller chính (GIS-IF) - Thiết bị lắp đặt tại các tủ BCU (11 ngăn lộ) 2. Cáp lắp đặt bổ sung (các loại) 3. Dịch vụ liên quan: Thiết kế, thi công, nghiệm thu tại xưởng...	HT	1	23,100	23,100	695	22,405
2	Hệ thống giám sát trực tuyến các MBA chính NMTĐ Đa Mi	Hệ thống giám sát trực tuyến 02 máy biến áp chính bao gồm dịch vụ đi kèm, vật tư dự phòng	HT	2	8,894	17,788	-	17,788
3	Trung tâm OCC - Cải tạo, nâng cấp Hệ thống thiết bị trung tâm điều khiển OCC, hệ thống mạng bảo mật hệ thống điều khiển và thị trường điện	Hệ thống mới đáp ứng yêu cầu: Mở rộng phạm vi và các tính năng giám sát, điều khiển, quản lý vận hành các nhà máy: Nhà máy Thủy điện Đa Nhim, Đa Nhim mở rộng, Sông Pha, Hàm Thuận, Đa Mi, Hạ Sông Pha 1, Hạ Sông Pha 2, Nhà máy điện mặt trời Đa Mi và có khả năng mở rộng trong tương lai.	HT	1	13,543	13,543	234	13,309
4	Nâng cấp, thay thế hệ thống hội nghị truyền hình các phòng họp tại Công ty	-Thiết bị HNTH+ Camera EagleEye IV, thiết bị âm thanh, loa và máy tính kết nối Zoom - Cho phép trình chiếu từ máy tính truyền đi tất cả các điểm để thực hiện đào tạo, báo cáo công việc	HT	1	3,862	3,862	63.40	3,799
5	Hệ thống cảnh báo lũ hạ du hồ Đơn Dương	Truyền tín hiệu âm thanh còi hú đến các khu vực dân cư hạ du hồ Đơn Dương (12 trạm cảnh báo và 1 trạm điều khiển trung tâm)	HT	1	1,459	1,459	24.7	1,434
6	Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán hạng mục “Cửa van sửa chữa đập tràn Đơn Dương”	Thuê tư vấn khảo sát, đánh giá hiện trạng kết cấu đập tràn và lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	Gói	1	1,197	1,197	-	1,197
7	Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán hạng mục “Ổng piezometer đo đường bão hòa thấm trong thân đập Hàm Thuận và Đa Mi”	Thuê tư vấn khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý và lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	Gói	1	7,500	7,500	-	7,500
8	Nâng cấp, thay thế, trang bị mới thiết bị CNTT đảm bảo hạ	Nâng cấp, cải tạo hệ thống CNTT phục vụ chuyển đổi số	Gói	1	4,888	4,888	80	4,808
2	Hạng mục đăng ký mới năm 2023							11,557.7
1	Hợp bộ thử nghiệm rò rỉ bảo vệ	- Thông số kỹ thuật theo phương án kỹ thuật đầu tư. - Các phụ kiện/hướng dẫn kèm theo: Dây dù phụ kiện, phần mềm và driver kết nối máy tính, hướng dẫn sử dụng. - Các phụ kiện phục vụ đo: Dây dòng, dây áp, testplug thử nghiệm	Máy	1	2,540.8	2,541		2,540.8
2	Máy ghi dạng sóng	- Thông số kỹ thuật theo phương án kỹ thuật đầu tư.	Máy	1	1,450.8	1,451		1,450.8

3	Máy đo điện trở đất	- Thông số kỹ thuật theo phương án kỹ thuật đầu tư. - Các phép đo: Tiếp đất / Tiếp đất lựa chọn / Điện trở suất đất / Ghép hop / Thông mạch / Điện thế đất / Tiếp đất cột điện cao thế. - Kiểu đo: 3 cực / 4 cực / 4 cực kẹp đo / 2 kẹp. - Dải đo: 0.001 đến 100 kQ (tự động điều chỉnh). - Đo điện trở tiếp đất cọc phụ: Có (dải đo từ 0.01Ω đến 100kΩ). - Các phụ kiện/hướng dẫn kèm theo: 1 bộ sạc, 1 đĩa CD phần mềm Data export + 1 cáp quang / USB, 2 kẹp đo C182 với 2 dây đo, đĩa CD hướng dẫn sử dụng 5 ngôn ngữ, 5 hướng dẫn sử dụng đơn giản (5 ngôn ngữ khác nhau), 5 nhãn mô tả thiết bị (5 ngôn ngữ khác nhau). - Các phụ kiện phục vụ đo: + Đo điện trở đất. + Đo điện trở suất của đất.	Máy	1	193.6	194	193.6
4	Máy đo khí độc	- Thông số kỹ thuật theo phương án kỹ thuật đầu tư. - Dải đo: + Khí Ammonia (NH3) (Đầu dò công nghệ điện hóa Electrochemical): Từ 0 - 500 ppm; Độ phân giải: 1ppm. + Khí Sulfur Dioxide (SO2) (Đầu dò công nghệ điện hóa Electrochemical): Từ 0 - 150 ppm; Độ phân giải: 0,1ppm. + Khí Carbon Dioxide (CO2) (Đầu dò công nghệ hồng ngoại IR): Từ 0 - 5 % Vol; Độ phân giải: 0,01%. + Khí Nitric Oxide (NO) (Đầu dò công nghệ điện hóa Electrochemical): Từ 0 - 1000 ppm; Độ phân giải: 1ppm. - Các phụ kiện/hướng dẫn kèm theo: Sạc pin, nguồn pin Li-ion, dây đai, cốc hiệu chuẩn, ống hiệu chuẩn, ống mẫu, các thiết bị tháo lắp máy (không bao gồm cầm biến).	Máy	1	211.2	211	211.2
5	Máy đo điện áp đánh thủng dầu cách điện	- Thông số kỹ thuật theo phương án kỹ thuật đầu tư. - Dải đo: Từ 0 – 100kV. - Độ phân giải và cấp chính xác: + Từ 0 – 5 kV/s: 0,1 kV ±1% ± 2 chữ số. + Từ 5 – 10 kV/s: 0,1 kV ±1% ± 4 chữ số. - Tốc độ tăng áp: 0,5kV/s, 2,0 kV/s hoặc 3,0 kV/s theo tiêu chuẩn và tùy chỉnh từ 0,5 kV/s đến 10,0 kV/s. - Cốc chứa mẫu: 400ml (không điện cực). - Màn hình: Màn hình LCD. - In kết quả: In trong với khổ giấy 57,5mm. - Phụ kiện: + Bộ điện cực đầy đủ đáp ứng theo IEC và ASTM. + Cốc chứa mẫu, nắp gắn điện cực và cá từ. + Bộ đo khe hở điện cực.	Máy	1	637.5	638	637.5

6	Thiết bị đo rò rỉ khí SF6	- Thông số kỹ thuật theo phương án kỹ thuật đầu tư. - Phạm vi đo: 0÷50ppmv. - Giới hạn phát hiện: 0,6ppmv. - Tốc độ rò rỉ có thể phát hiện: 0,34g/năm. - Độ chính xác: 10ppmv: ± 0,5ppmv; >10ppmv: ± 2% - Độ phân giải: 0,1ppmv. - Thời gian phản hồi: <12 giây. - Độ lặp lại: <0,3%.	Máy	1	318.2	318		318.2
7	Máy đo thủy chuẩn	- Thông số kỹ thuật theo phương án kỹ thuật đầu tư.	Máy	1	563.2	563		563.2
8	Máy đo điện trở 1 chiều cầm tay	- Thông số kỹ thuật theo phương án kỹ thuật đầu tư. - Dòng điện thử nghiệm: 1 mA - 10 ADC. - Điện áp đầu ra: Up to 5 VDC. - Dây đo điện trở: 1 μΩ - 5 kΩ. - Độ chính xác: 0.2 %. - Kết nối: Đa cực. - Kết nối: Bluetooth, Android app	Máy	2	160.0	320		320.0
9	Máy đo điện trở cách điện	- Thông số kỹ thuật theo phương án kỹ thuật đầu tư. - Điện áp: 1 đến 5,100 VAC/DC. - Thang đo Cách điện: 500/1,000/2,500 /5,000 VDC. - Dải đo: 10 Ω to 10 TΩ. - Điện dung: 0.01 đến 49.99 μF. - Dòng điện: 0.01 đến 3.000 μA. - Hệ số chất lượng: DAR/PI	Máy	1	145.0	145		145.0
10	Máy bắn đá khô (CO2)	- Thông số kỹ thuật theo phương án kỹ thuật đầu tư. - Vòi phun: 3mm – lưu lượng khí từ 1m3/phút. - Ống hơi tiêu chuẩn: 5m – cao su kỹ thuật không có silicon. - Áp lực: 2-12 bar. - Tiêu thụ băng khô: 10-30 kg/h. - Bộ rung: Động cơ điện. - Bộ điều áp: Festo 1/2inch	Máy	1	360.0	360		360.0
11	Bơm thủy lực mini hi-force (Dùng điện)	- Thông số kỹ thuật theo phương án kỹ thuật đầu tư. - Áp suất làm việc: 700bar. - Cấp tốc độ: 2. - Lưu lượng định mức: 0,2l/min. - Kiểu van: 2 chiều; - Khối lượng dầu: 0,8	Máy	1	160.0	160		160.0
12	Máy rửa chén	- Công suất rửa (racks/h): 60/20. - Kích thước rửa (mm): 500 x 500. - Nhiệt độ rửa: 60. - Nhiệt độ tráng: 85. - Chiều cao khi đóng/mở lồng chụp: 1.460/1.890 mm. - Dung tích bồn rửa: 28 lít	Máy	4	100.0	400		400.0
13	Trạm cảnh báo lũ hạ du hồ Hàm Thuận	Có thể thông báo bằng âm thanh , còi hạ qua loa một lúc cho từng trạm hoặc nhiều trạm.	trạm	4	150.0	600		600.0

14	Xe ô tô chữa cháy	Xe ô tô chữa cháy, ISUZU, model: FRR90HE4, bao gồm: - Bơm chữa cháy: CXNK750 - Téc nước: 3.600 lít - Téc Foam: 400 lít.	Xe	1	3,657.4	3,657		3,657.4
III	KHẤU HAO CƠ BẢN							80,715
1	Máy biến áp chính Nhà máy Thủy điện Đa Mi	Máy biến áp 103MVA, 13,8/230kV (2 máy), Nhà sản xuất: Siemens. Bao gồm dịch vụ đi kèm, vật tư dự phòng	Bộ	2	40,357.5	80,715	-	80,715

Ghi chú: Giá trên của các hạng mục II, III chưa bao gồm thuế VAT